BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003
Mã lớp học phần: 110500306 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Trương Thị Ngọc Thu
Ngày thi: 17/12/2014 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.8**

Giám thị 1: M. Trung Ký tên:
Giám thị 2: D. Lê Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1110130008	Đinh Thị Kiều	**Anh**	08/04/1993					C13KT1	Nợ HP
2	1210060011	Ngô Quang	**Chức**	15/01/1994			4,0	Bốn chẵn	C14XD	
3	1210090060	Trần Thị Ngọc	**Diễm**	25/07/1994					C14QT1	Nợ HP
4	1210130031	Nguyễn Thị Kỳ	**Duyên**	27/09/1994			6,8	Sáu tám	C14KT1	
5	1210140028	Nguyễn Thị Thùy	**Dương**	25/02/1994					C14TC1	
6	1210090321	Trần Minh	**Đông**	20/10/1994					C14QT3	
7	1210030004	Đoàn Nhật	**Hạ**	29/07/1994			4,8	Bốn tám	C14DDT	
8	1310100075	Huỳnh Lâm Ngọc	**Hân**	06/09/1994			5,4	Năm bốn	C15QT2	
9	1210090126	Nguyễn Dương Trung	**Hiếu**	06/02/1994			4,7	Bốn bảy	C14QT2	
10	1210060031	Phạm Minh	**Huy**	11/05/1994			3,2	Ba hai	C14XD	
11	1210090162	Trần Thị Thu	**Huyền**	01/12/1994			3,3	Ba ba	C14QT2	
12	1210060032	Võ Văn	**Khâm**	26/04/1994			3,6	Ba sáu	C14XD	
13	1310100130	Võ Tuấn	**Kiệt**	07/01/1995			3,4	Ba bốn	C15QT2	
14	1210030015	Nguyễn Nhật	**Minh**	28/04/1994			4,0	Bốn chẵn	C14DDT	
15	1110090231	Ca Như	**Mơ**	08/08/1993			4,3	Bốn ba	C13QT3	Nợ HP 10691
16	1310100015	Bùi Thị Kim	**Ngân**	25/05/1995			5,5	Năm rưỡi	C15QT2	
17	1310100016	Đặng Lê	**Nguyên**	07/06/1995					C15QT2	Nợ HP
18	1310100085	Nguyễn Thị Ý	**Nhi**	23/04/1995			3,3	Ba ba	C15QT2	
19	1210090311	Nguyễn Thị	**Nhung**	03/02/1993			2,6	Hai sáu	C14QT3	
20	1310100095	Nguyễn Hồng	**Phấn**	12/11/1995			6,5	Sáu rưỡi	C15QT2	
21	1210090356	Nguyễn Trung	**Phúc**	01/01/1994			5,2	Năm hai	C14QT3	
22	1210090362	Phạm Hữu	**Phúc**	08/09/1993			5,2	Năm hai	C14QT4	
23	1310100177	Trần Văn	**Quí**	04/07/1995			5,4	Năm bốn	C15QT2	
24	1210090369	Trần Thị Trúc	**Quyên**	19/01/1994			3,9	Ba chín	C14QT4	
25	1210090371	Nguyễn Trương Diễm	**Quỳnh**	27/04/1994			4,6	Bốn sáu	C14QT4	
26	1210090375	Lương Thị Ngọc	**Quý**	15/09/1994			4,0	Bốn chẵn	C14QT4	
27	1110090294	Nguyễn Hữu Minh	**Sang**	03/07/1993			4,4	Bốn bốn	C13QT3	
28	1210090381	Nguyễn Thanh	**Sang**	10/08/1993			4,2	Bốn hai	C14QT4	
29	1310100070	Đặng Thị Huyền	**Sanh**	01/05/1995			5,3	Năm ba	C15QT2	
30	1210090386	Vòng Lý	**Sáng**	11/04/1991			4,0	Bốn chẵn	C14QT4	
31	1210040034	Điểu	**Song**	29/06/1993			4,0	Bốn chẵn	C14CK	
32	1210090395	Thị	**Sre**	1991			5,1	Năm một	C14QT4	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210090397	Dương Thị Nhật	**Tâm**	27/10/1993			3,6	Ba sáu	C14QT4	
34	1210040035	Huỳnh Thanh	**Tâm**	08/10/1994			4,0	Bốn chẵn	C14CK	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003
Mã lớp học phần: 110500306 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Trương Thị Ngọc Thu
Ngày thi: 17/12/2014 **Giờ thi: 09h30** **Phòng thi: A1.7**

Giám thị 1: P. Thuận Ký tên:
Giám thị 2: V. Phương Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210090400	Trần Lữ Thanh	**Tâm**	08/06/1994			5,7	Năm bảy	C14QT4	
2	1210090405	Phan Thành	**Tân**	09/03/1994			3,2	Ba hai	C14QT4	
3	1210140270	Võ Phước	**Tân**	01/06/1994			4,4	Bốn bốn	C14TC3	
4	1110090316	Phạm Nguyễn Hoàng	**Thanh**	09/05/1993			5,5	Năm năm	C13QT3	
5	1210140279	Nguyễn Phạm Quốc	**Thành**	21/03/1994			5,5	Năm năm	C14TC3	
6	1210090603	Nguyễn Thị	**Thảo**	1992			5,9	Năm chín	C14QT4	
7	1210140288	Tô Thị Thanh	**Thảo**	10/04/1993			5,9	Năm chín	C14TC3	
8	1210130239	Nguyễn Thị Vân	**Thi**	10/09/1994			5,0	Năm chẵn	C14KT3	
9	1210090463	Lê Thị Kim	**Thu**	17/01/1993			5,5	Năm năm	C14QT4	
10	1210060085	Phạm	**Thuận**	20/08/1994			2,7	Hai bảy	C14XD	
11	1210040040	Trương Văn	**Thuận**	08/11/1994					C14CK	Nợ HP ✓
12	1210040042	Phạm Ngọc	**Thủy**	24/03/1994			4,2	Bốn hai	C14CK	
13	1310100069	Trần Thị Thu	**Thủy**	10/05/1994			2,9	Hai chín	C15QT2	
14	1210090449	Huỳnh Diệp Minh	**Thư**	02/05/1994			4,5	Bốn năm	C14QT4	
15	1210130248	Phạm Thị Minh	**Thư**	20/11/1993			4,8	Bốn tám	C14KT3	
16	1210090497	Nguyễn Nữ Nhật	**Tiên**	19/09/1993			5,6	Năm sáu	C14QT5	
17	1210090495	Dương Hửu	**Tiền**	1993			5,0	Năm chẵn	C14QT5	
18	1210020012	Trần Trương	**Tiến**	19/04/1994			4,1	Bốn một	C14DTT	
19	1310100197	Bùi Thị	**Trang**	15/03/1995					C15QT2	✓
20	1310100135	Trương Nguyễn Thùy	**Trang**	04/01/1994			4,6	Bốn sáu	C15QT2	
21	1210130275	Phạm Thị Tuyết	**Trâm**	08/12/1994			5,4	Năm bốn	C14KT3	
22	1210130279	Bùi Nguyễn Mỹ	**Trân**	07/01/1994			5,4	Năm bốn	C14KT3	
23	1210040045	Đào Xuân	**Tuấn**	08/11/1994			5,1	Năm một	C14CK	
24	1210030033	Trần Hoàng	**Tuấn**	28/05/1994			5,9	Năm chín	C14DDT	
25	1210090559	Nguyễn Thị Bích	**Tuyền**	15/08/1994			5,2	Năm hai	C14QT5	
26	1310100172	Nguyễn Thị Thanh	**Tuyền**	01/03/1994			6,0	Sáu chẵn	C15QT2	
27	1210090558	Nguyễn Thị Kim	**Tuyến**	16/10/1994			5,5	Năm năm	C14QT5	
28	1210090555	Nguyễn Thị Hoàng	**Tú**	24/03/1994			3,6	Ba sáu	C14QT5	
29	1210060098	Phạm Ngọc	**Văn**	23/05/1994			3,2	Ba hai	C14XD	
30	1210040049	Lê Minh	**Vũ**	28/09/1994			4,6	Bốn sáu	C14CK	
31	1210090582	Nguyễn Hồng	**Vũ**	17/11/1992			4,4	Bốn bốn	C14QT5	
32	1210040047	Đoàn Xuân	**Vương**	27/01/1994			5,1	Năm một	C14CK	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1310100032	Hứa Phạm Hoàng	**Yến**	18/12/1995			4,7	Bốn bảy	C15QT2	
34	1310100036	Vũ Hoàng Ngọc	**Yến**	22/2/1995			4,5	Bốn rưỡi	C15QT2	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm